

Số: 145/NVC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CP THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO.

- Mã chứng khoán: VET
- Địa chỉ: 15 Trần Cao Vân, Phường Sài Gòn, TP. HCM
- Điện thoại: (028) 38225063
- Email: info@navetco.com.vn
- Website: https://navetco.com.vn
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Vũ Thị Hoài Thu

2. Nội dung công bố thông tin:

CBTT Báo cáo tài chính năm 2025 và công văn số: 145/NVC ngày 27/3/2026 v/v giải trình biến động doanh thu và lợi nhuận sau thuế TNDN.

3. Loại thông tin công bố: 24h, định kỳ, bất thường, Theo Y/c.

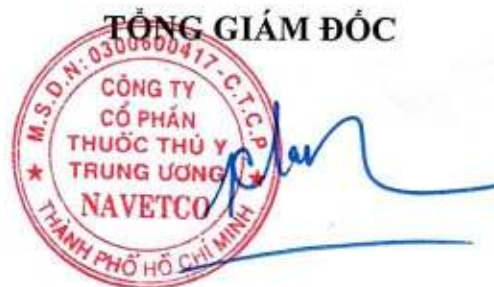
4. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/3/2026 tại đường dẫn <https://navetco.com.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



NGUYỄN THỊ KIM LAN

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y
TRUNG ƯƠNG NAVETCO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: *HG* /NVC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày *11* tháng 3 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2025

Kính gửi - Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Thực hiện quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương Navetco (MCK: VET) thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) đã được kiểm toán cho năm tài chính năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CP THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO.

- Mã chứng khoán: VET
- Địa chỉ: 15 Trần Cao Vân, Phường Sài Gòn, TP. HCM
- Điện thoại: (028) 38225063
- Email: info@navetco.com.vn
- Website: https://navetco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2025.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc;

BCTC hợp nhất (TCNY có Công ty con)

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025).

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30./3/2026 tại đường dẫn <https://navetco.com.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. *mm*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC

Người đại diện theo pháp luật *12*
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ KIM LAN

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y
TRUNG ƯƠNG NAVETCO**

**Báo cáo tài chính năm 2025 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
đã được kiểm toán**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 29



CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

Số 15, Trần Cao Vân, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương Navetco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025.

Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Navetco được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thuốc Thú Y Trung Ương theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300600417 ngày 05/11/2013 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 19/3/2026 do Sở Tài Chính thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề của Công ty:

- Sản xuất thuốc thú y, thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong thú y và thú y thủy sản;
- Kinh doanh thuốc thú y, thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong thú y và thú y thủy sản; Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất thuốc thú y, thú y thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Nghiên cứu khoa học về thú y, các phương pháp chẩn đoán, phòng chống bệnh cho đàn gia súc, gia cầm (trừ hoạt động thú y)
- Dự trữ quốc gia về thú y, thú y thủy sản.

Hình thức sở hữu vốn

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 160.000.000.000 đồng

Vốn góp của các cổ đông đến ngày 31/12/2025: 160.000.000.000 đồng

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương Navetco (gọi tắt là "Công ty") đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Hội đồng Quản trị

Ông Trầm Tuấn Khanh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Kim Lan	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hồng Hoa	Thành viên
Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Huân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Kim Lan	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 15/01/2025)
Ông Trần Thiện Phúc	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 15/01/2025)
Bà Đỗ Thị Hải Thanh	Kế toán trưởng	

Ban Kiểm soát

Ông Đinh Tiến Cường	Trưởng ban
Bà Lê Trần Thanh Trâm	Thành viên
Bà Lại Thị Minh Hiền	Thành viên

Các sự kiện sau ngày lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính năm 2025.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2025 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2025. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở thực hiện đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này;
- Việc lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và bảo đảm rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2026


M.S.D. 0300600412
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THUỐC THÚ Y
TRUNG ƯƠNG
NAVETCO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NGUYỄN THỊ KIM LAN

SỐ
CÓN
TN
HV
HÍNH
KIỂM
PHÍA
T.P

Số: 312...../BCKT/TC/2026/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cổ đông
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương Navetco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương Navetco, được lập ngày 27 tháng 3 năm 2026, từ trang 07 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra các ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã phát hành Báo cáo kiểm toán và đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2026

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế Toán
và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**



Phó Tổng Giám Đốc

NGUYỄN THỊ MỸ NGỌC

Số Giấy CNĐKHNKT 1091-2023-142-1

Kiểm toán viên

LÊ LINH PHƯƠNG

Số Giấy CNĐKHNKT 5915-2023-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2025

MẪU B01 - DN

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. Tài sản ngắn hạn	100		494.343.664.812	509.556.476.776
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	6.625.196.488	6.060.373.607
1. Tiền	111		6.625.196.488	6.060.373.607
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130		91.095.627.793	87.991.618.142
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	79.566.278.058	72.244.645.912
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	6.480.351.720	3.858.123.828
3. Phải thu khác ngắn hạn	136	V.04a	10.397.181.814	11.888.848.402
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(5.348.183.799)	-
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.06	395.122.677.450	413.974.671.010
1. Hàng tồn kho	141		395.122.677.450	413.974.671.010
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		1.500.163.081	1.529.814.017
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	-	29.650.936
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	1.500.163.081	1.500.163.081
B. Tài sản dài hạn	200		287.436.300.219	322.414.338.775
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		2.656.187.232	2.656.187.232
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	2.656.187.232	2.656.187.232
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		51.910.961.719	80.508.316.019
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	51.910.961.719	80.508.316.019
- Nguyên giá	222		542.163.923.137	551.112.041.470
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(490.252.961.418)	(470.603.725.451)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	-	-
- Nguyên giá	228		222.818.390	222.818.390
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(222.818.390)	(222.818.390)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	230		-	-
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	240		22.341.189.678	22.296.652.641
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	22.341.189.678	22.296.652.641
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	V.10	201.500.000.000	201.500.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		201.500.000.000	201.500.000.000
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	260		9.027.961.590	15.453.182.883
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	9.027.961.590	15.453.182.883
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		781.779.965.031	831.970.815.551

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2025

MẪU B01 - DN

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. Nợ phải trả	300		463.213.930.120	531.629.863.673
I. Nợ ngắn hạn	310		261.713.930.120	330.129.863.673
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	32.196.362.735	74.564.673.747
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.375.495.424	2.054.191.690
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	5.373.568.192	6.446.654.153
4. Phải trả người lao động	314		3.560.694.000	2.695.747.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		462.268.493	252.350.963
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	132.336.170.484	170.045.806.221
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	94.584.754.478	80.062.393.585
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	(8.175.383.686)	(5.991.953.686)
II. Nợ dài hạn	330		201.500.000.000	201.500.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	201.500.000.000	201.500.000.000
D. Vốn chủ sở hữu	400	V.17	318.566.034.911	300.340.951.878
I. Vốn chủ sở hữu	410		296.642.486.212	278.417.403.179
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		142.496.425.922	142.496.425.922
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.853.939.710)	(24.079.022.743)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(24.079.022.743)	15.517.340.843
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.225.083.033	(39.596.363.586)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.18	21.923.548.699	21.923.548.699
1. Nguồn kinh phí	431		21.923.548.699	21.923.548.699
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		781.779.965.031	831.970.815.551

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Lê Thái Bình
Người lập biểu

Ngày 27 tháng 3 năm 2026



Đỗ Thị Hải Thanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Lan
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THỦ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

Số 15, Trần Cao Vân, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

MẪU B02 - DN

Đơn vị tính: đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	307.136.284.295	371.268.762.660
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.473.113.332	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		305.663.170.963	371.268.762.660
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	183.255.419.007	206.637.210.154
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		122.407.751.956	164.631.552.506
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	7.918.870	99.379.950
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	13.131.015.229	8.874.416.182
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.128.513.059	3.989.393.041
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.05	46.308.506.966	105.310.523.620
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	56.651.660.785	53.549.821.412
10.	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.324.487.846	(3.003.828.758)
11.	Thu nhập khác	31	VI.07	18.660.116.931	13.704.609.968
12.	Chi phí khác	32	VI.08	6.759.521.744	50.297.144.796
13.	Lợi nhuận/(lỗ) khác	40		11.900.595.187	(36.592.534.828)
14.	Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	50		18.225.083.033	(39.596.363.586)
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	-	-
16.	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.225.083.033	(39.596.363.586)
18.	Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.139	(2.475)
19.	Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		1.139	(2.475)

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Lê Thái Bình

Người lập biểu

Ngày 27 tháng 3 năm 2026



Đỗ Thị Hải Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Lan

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

MẪU B03 - DN
Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01	18.225.083.033	(39.596.363.586)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	28.890.412.432	34.044.309.716
Các khoản dự phòng	03	5.348.183.799	-
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	192.335.643	592.218.182
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.568.047.992)	9.932.954
Chi phí lãi vay	06	7.128.513.059	3.989.393.041
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	56.216.479.974	(960.509.693)
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(8.431.347.389)	18.709.222.378
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	18.851.993.560	5.996.673.785
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	(81.481.725.211)	(47.758.363.143)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	6.454.872.229	(2.615.754.960)
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.918.595.529)	(3.737.042.078)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(4.610.327.639)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.941.730.000)	(6.462.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(17.250.052.366)	(41.438.901.350)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản dài hạn khác	21	(536.837.592)	(559.549.618)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác	22	3.760.454.545	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.835.870	9.932.954
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.230.452.823	(549.616.664)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	183.088.553.871	170.702.704.016
Tiền trả nợ gốc vay	34	(168.566.192.978)	(138.872.915.325)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	14.522.360.893	31.829.788.691
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	502.761.350	(10.158.729.323)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.060.373.607	16.219.102.930
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	62.061.531	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	6.625.196.488	6.060.373.607

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Lê Thái Bình

Người lập biểu

Ngày 27 tháng 3 năm 2026



Đỗ Thị Hải Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Lan

Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Navetco được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thuốc Thú Y Trung Ương theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300600417 ngày 05/11/2013 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 19/3/2026 do Sở Tài Chính thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam với mã chứng khoán là VET kể từ ngày 18/5/2017 theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 100/2017/GCNCP-VSD ngày 17/5/2017 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp.

Trụ sở chính đặt tại số 15, đường Trần Cao Vân, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các chi nhánh của Công ty:

- Chi nhánh Hà Nội tại địa chỉ số 164 Phương Liệt, Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội, mã số doanh nghiệp: 0300600417-001;
- Chi nhánh Bình Dương tại địa chỉ Lô 205 đường số 6 Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, Phường Bình Hòa, thành phố Hồ Chí Minh, mã số doanh nghiệp: 0300600417-003;
- Chi nhánh miền Tây tại địa chỉ số 16, đường số 7 KDC Xây dựng, Khu vực 2, Phường Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, mã số doanh nghiệp: 0300600417-004.

2. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: Thương mại – Sản xuất

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thuốc thú y, thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong thú y và thú y thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh thuốc thú y, thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong thú y và thú y thủy sản; Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất thuốc thú y, thú y thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống, tái chế phế thải tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Nghiên cứu khoa học về thú y, các phương pháp chẩn đoán, phòng chống bệnh cho đàn gia súc, gia cầm (trừ hoạt động thú y)
- Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dự trữ quốc gia về thú y, thú y thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có thay đổi nào làm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính năm 2025.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin so sánh đã được kiểm tra, phân loại phù hợp với số liệu cuối năm.

7. Số lượng nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 261 người (Tại ngày 31/12/2024: 285 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được quy định tại thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Cơ sở kế toán và nghĩa vụ thuế, thực hiện theo phạm vi điều chỉnh tại điều 2 thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn việc ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính, không áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp đối với ngân sách Nhà nước.

2. Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ của Doanh nghiệp, tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đối với tiền mặt tại thời điểm lập báo cáo, doanh nghiệp đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc: Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với tiền gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc: Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều tài khoản ngoại tệ ở nhiều ngân hàng khác nhau và tỷ giá mua của các ngân hàng không có sự chênh lệch đáng kể thì có thể lựa chọn tỷ giá mua của một trong các ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ làm căn cứ đánh giá lại.



2. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận: Bao gồm các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý/ nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ. Tỷ giá giao dịch khi đánh giá lại khoản phải thu của khách hàng là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều các khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Công ty tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

1172
CÔNG T
TNHH
VỤ T
HÌNH K
KIỂM T
PHÍA N
T.P H

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được chuyển hoá thành tài sản cố định, còn những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được khoá sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo qui định tại Thông tư 45/2013/TT -BTC của Bộ Tài Chính.

Phần mềm kế toán

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng trừ dần nguyên giá tài sản cố định, thời gian ước tính như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm



5. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh nhiều năm.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn phát sinh một lần quá lớn...

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý;

Phân loại:

- Chi phí trả trước ngắn hạn: Là số tiền Công ty đã trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoản thời gian không quá 12 tháng hoặc 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước.

- Chi phí trả trước dài hạn: Là số tiền Công ty đã trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước; lợi thế thương mại và lợi thế kinh doanh còn chưa phân bổ vào chi phí tại thời điểm báo cáo.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty không phát sinh dự phòng đầu tư tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc ghi nhận: Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi đó phát sinh, nếu có chênh lệch giữa số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ.

Phân loại các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn.
- Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Tại thời điểm lập báo cáo theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.



10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý và phân phối theo quy định tại điều lệ Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty theo Đề nghị của Hội đồng quản trị và được đại hội đồng cổ đông phê duyệt:

- *Quỹ đầu tư phát triển:* Nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của công ty
- *Quỹ khen thưởng phúc lợi:* Nhằm đem lại phúc lợi chung, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá đã chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn 2 điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn



Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ, tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng, tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản tổn thất, khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ, thu nhập từ quà, biếu, tặng bằng tiền, hiện vật...

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ.
- Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết).

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Các chi phí quản lý chung chỉ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Chi phí khác

Phân ánh những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của các doanh nghiệp.

Các khoản chi phí khác không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Việc áp dụng được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 26 và thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài Chính.

18. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Việc áp dụng được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 28 và thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính

19. Công cụ tài chính

Căn cứ thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo của Công ty.

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho lãi ghi nhận trong kỳ của trái phiếu chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.



CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

Số 15, Trần Cao Vân, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: đồng

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2025	01/01/2025
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	108.989.214	20.194.148
Tiền gửi ngân hàng	6.516.207.274	6.040.179.459
Cộng	6.625.196.488	6.060.373.607
2. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Các khách hàng khác (chiếm dưới 10% số dư phải thu khách hàng)	79.566.278.058	72.244.645.912
Cộng	79.566.278.058	72.244.645.912
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà Tp. HCM - Xí nghiệp Xây dựng và Sửa chữa Nhà	2.540.973.000	1.700.878.263
- Công ty TNHH MTV quản lý kinh doanh nhà TP. Hồ Chí Minh	729.810.000	-
- Công ty TNHH MTV TMDV PCCC Hùng Thuật	683.089.954	683.089.954
- Các khoản ứng trước đến các nhà cung cấp khác	2.526.478.766	1.474.155.611
Cộng	6.480.351.720	3.858.123.828
4. Các khoản phải thu khác		
a) Ngắn hạn		
- Khoản thu hàng hóa cho Khách hàng mượn	8.846.174.977	8.671.732.230
- Các khoản tạm ứng cho nhân viên	963.875.975	856.891.223
- Ký quỹ bảo lãnh tại Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT Việt Nam	433.301.640	2.240.547.317
- Ký quỹ ngắn hạn khác	150.656.000	100.656.000
- Bảo hiểm xã hội, y tế nộp thừa	3.173.222	13.021.632
- Các khoản phải thu khác	-	6.000.000
Cộng	10.397.181.814	11.888.848.402
b) Dài hạn		
- Ký quỹ dài hạn khác	2.656.187.232	2.656.187.232
Cộng	2.656.187.232	2.656.187.232

5. Nợ xấu

Nợ xấu của Công ty chủ yếu từ các khoản phải thu thương mại đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên.

Đối tượng nợ	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Các khách hàng khác	5.348.183.799	-	5.348.183.799	5.348.183.799
Cộng	5.348.183.799	-	5.348.183.799	5.348.183.799

Biến động Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm 2025	Năm 2024
- Số dư đầu năm	-	-
- Trích lập dự phòng	5.348.183.799	-
- Số dư cuối năm	5.348.183.799	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THỦ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

Số 15, Trần Cao Vân, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: đồng

6. Hàng tồn kho	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên vật liệu	64.720.732.433	-	74.151.781.717	-
- Công cụ dụng cụ	1.351.267.852	-	1.174.105.412	-
- Chi phí sản xuất dở dang	4.945.576.731	-	20.077.337.929	-
- Thành phẩm	195.700.275.727	-	189.303.733.674	-
- Hàng hóa	128.404.824.707	-	129.267.712.278	-
Cộng	395.122.677.450	-	413.974.671.010	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

7. Tài sản cố định hữu hình	01/01/2025	Tăng	Giảm	31/12/2025
Nguyên giá				
Nhà cửa, vật kiến trúc	179.918.355.498	-	-	179.918.355.498
Máy móc, thiết bị	335.460.460.543	492.300.555	5.454.464.343	330.498.296.755
Phương tiện vận tải	35.733.225.429	-	3.985.954.545	31.747.270.884
Cộng	551.112.041.470	492.300.555	9.440.418.888	542.163.923.137
Khấu hao lũy kế				
Nhà cửa, vật kiến trúc	129.611.178.801	13.171.634.016	-	142.782.812.817
Máy móc, thiết bị	305.934.617.977	15.242.724.083	5.454.464.343	315.722.877.717
Phương tiện vận tải	35.057.928.673	476.054.333	3.786.712.122	31.747.270.884
Cộng	470.603.725.451	28.890.412.432	9.241.176.465	490.252.961.418
Giá trị còn lại				
Nhà cửa, vật kiến trúc	50.307.176.697			37.135.542.681
Máy móc, thiết bị	29.525.842.566			14.775.419.038
Phương tiện vận tải	675.296.756			-
Cộng	80.508.316.019			51.910.961.719

Tài sản cố định hữu hình giảm trong năm do thanh lý, nhượng bán.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết, vẫn còn sử dụng là 319.655.340.773 đồng.

8. Tài sản cố định vô hình	01/01/2025	Tăng	Giảm	31/12/2025
Nguyên giá				
Phần mềm	222.818.390	-	-	222.818.390
Cộng	222.818.390	-	-	222.818.390
Khấu hao lũy kế				
Phần mềm	222.818.390	-	-	222.818.390
Cộng	222.818.390	-	-	222.818.390
Giá trị còn lại				
Phần mềm	-			-
Cộng	-	-	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 222.818.390 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

Số 15, Trần Cao Vân, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: đồng

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí xây dựng nhà công cường độc tại Cù Chi	134.080.555	89.543.518
Chi phí xây dựng Kho bảo quản thuốc thú y dự trữ quốc gia (9.1)	22.207.109.123	22.207.109.123
Cộng	22.341.189.678	22.296.652.641

(9.1) Công trình Kho bảo quản thuốc thú y dự trữ quốc gia đã được Ngân sách Nhà nước đầu tư và tạm giao cho Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco quản lý và sử dụng đúng mục đích theo Công văn số 3190/BNN-KH ngày 13/5/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Công ty</i>				
Bảo Trí Invest	82.680.000.000	-	82.680.000.000	-
NDC An Khang	118.820.000.000	-	118.820.000.000	-
Cộng	201.500.000.000	-	201.500.000.000	-

Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và các khoản đầu tư dài hạn tại ngày kết thúc năm tài chính.

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo Trí Invest (viết tắt là "Bảo Trí Invest") theo hợp đồng góp vốn ngày 20/12/2018. Bảo Trí Invest được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315356391 ngày 14/01/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng vốn điều lệ của Bảo Trí Invest là 2.326.110.000.000 đồng. Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Navetco đã góp vốn với số tiền 82.680.000.000 đồng, tương ứng 8.268.000 cổ phần ưu đãi hoàn lại loại A, chiếm 3,55% vốn điều lệ của Bảo Trí Invest.

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần NDC An Khang (viết tắt là "NDC An Khang") theo hợp đồng góp vốn ngày 17/4/2018. NDC An Khang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314776107 ngày 07/3/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng vốn điều lệ của NDC An Khang là 2.072.511.590.000 đồng. Công ty CP Thuốc Thú Y Trung Ương Navetco đã góp vốn với số tiền 118.820.000.000 đồng, tương ứng 11.882.000 cổ phần ưu đãi hoàn lại loại A, chiếm 5,7% vốn điều lệ của NDC An Khang.

8.268.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Bảo Trí Invest và 11.882.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần NDC An Khang đã được thế chấp cho khoản vay dài hạn của Công ty cho Công ty CP Đầu tư Phát triển Hoa Lâm chi tiết theo Thuyết minh số 16.3 trang 23 của Thuyết minh báo cáo tài chính.

11. Chi phí trả trước	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước khác chờ kết chuyển	-	29.650.936
Cộng	-	29.650.936
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp VSIP (11.1)	3.360.550.349	3.544.101.617
- Chi phí sửa chữa văn phòng	4.409.078.507	7.279.194.683
- Chi phí trả trước khác chờ kết chuyển	1.258.332.734	4.629.886.583
Cộng	9.027.961.590	15.453.182.883

(11.1) Trả trước tiền thuê đất theo hợp đồng thuê đất ngày 28/5/2008, diện tích thuê 12.900 m² đất tại lô số 205 Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh; thời hạn thuê đất đến ngày 18/7/2048. Tổng giá trị tiền thuê đã thanh toán là 7.525.602.000 đồng, thời gian phân bổ tiền thuê là 40 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

Số 15, Trần Cao Vân, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: đồng

12. Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
- Boehringer Ingelheim Animal Health France	12.766.573.508	12.766.573.508	44.772.008.035	44.772.008.035
- Các nhà cung cấp khác	19.429.789.227	19.429.789.227	29.792.665.712	29.792.665.712
Cộng	32.196.362.735	32.196.362.735	74.564.673.747	74.564.673.747

13. Thuế và các khoản phải nộp và phải thu từ Nhà Nước

a) Phải nộp	01/01/2025	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31/12/2025
		trong năm	trong năm	
- Thuế GTGT phải nộp	1.817.290.098	16.543.604.190	16.831.638.072	1.529.256.216
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.277.529.465	2.277.529.465	-
- Thuế nhập khẩu	-	83.499.520	83.499.520	-
- Thuế thu nhập cá nhân	4.480.401.650	1.563.349.561	2.241.977.330	3.801.773.881
- Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
- Thuế khác	148.962.405	250.289.676	356.713.986	42.538.095
Cộng	6.446.654.153	20.723.272.412	21.796.358.373	5.373.568.192
b) Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp dư	1.500.163.081	-	-	1.500.163.081
Cộng	1.500.163.081	-	-	1.500.163.081

14. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
- Kinh phí công đoàn	2.264.399.876	2.264.399.636
- Giá trị hàng hóa mượn của khách hàng	78.121.062.287	115.018.425.007
- Cổ tức còn phải trả	24.000.000.000	24.000.000.000
- Phải trả cho Boehringer Ingelheim Animal Health France (*)	25.037.403.321	25.680.382.469
- Phải trả ký quỹ ngắn hạn	2.913.305.000	2.913.305.000
- Các khoản phải trả khác	-	169.294.109
Cộng	132.336.170.484	170.045.806.221

(*) Chi phí marketing nhận được từ Boehringer Ingelheim Animal Health France để duy trì và phát triển nhãn hiệu các vắc-xin của Boehringer theo Thỏa thuận cung cấp, bản quyền và phân phối ngày 26/9/2018.

15. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Năm 2025	Năm 2024
Số dư đầu năm	(5.991.953.686)	53.250.141
Tăng do trích quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	-	417.596.173
Giảm do chi quỹ trong năm	(2.183.430.000)	(6.462.800.000)
Số dư cuối năm	(8.175.383.686)	(5.991.953.686)

16. Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2025	Trong năm		31/12/2025
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	80.062.393.585	183.088.553.871	168.566.192.978	94.584.754.478
- Ngân hàng NN & PTNT VN (16.1)	54.927.393.585	165.358.553.871	155.636.192.978	64.649.754.478
- Vay cá nhân (16.2)	25.135.000.000	17.730.000.000	12.930.000.000	29.935.000.000
b. Vay dài hạn	201.500.000.000	-	-	201.500.000.000
- Công ty CP ĐTPT Hoa Lâm (16.3)	201.500.000.000	-	-	201.500.000.000
Cộng	281.562.393.585	183.088.553.871	168.566.192.978	296.084.754.478

(16.1) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-202500448 ngày 15/8/2025 với tổng hạn mức vay là 80 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 14/8/2026, thời hạn vay cho từng khoản nợ không quá 06 tháng và lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh thuốc thú y và các mặt hàng kinh doanh khác. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Thửa đất số 3, tờ bản đồ số 190 (số cũ là DC19), Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 1700-LCL-202200366 ngày 31/10/2022 và số 1700-LCL-202200366-1 ngày 24/7/2024. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2025 là 64.649.754.478 đồng.

(16.2) Khoản vay ngắn hạn từ các cá nhân theo các Hợp đồng vay cụ thể, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất vay là 7%/năm và không có tài sản đảm bảo.

(16.3) Vay dài hạn từ Công ty CP Đầu tư Phát triển Hoa Lâm theo Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV-HL/2011 ngày 08/4/2011 và phụ lục số 01 ngày 28/3/2015 với mục đích đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và Thương mại An Khang để đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh dự án Khu trung tâm thương mại và căn hộ tại số 29 Nguyễn Đình Chiểu, phường Tân Định, Tp. Hồ Chí Minh với số tiền vay là 201,5 tỷ. Nợ gốc từng kỳ được hoàn trả khi bên vay nhận được cổ tức từ Công ty CP Đầu tư và Thương mại An Khang cho đến khi hết nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là 8.268.000 cổ phiếu của Công ty CP Bảo Trí Invest và 11.882.000 cổ phiếu của Công ty CP NDC An Khang mà bên vay nắm giữ hoặc sở hữu.

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	01/01/2024	Tăng	Giảm	31/12/2024
	- Vốn góp của chủ sở hữu	160.000.000.000	-	-
- Quỹ Đầu tư phát triển	142.904.738.411	-	408.312.489	142.496.425.922
- LNST chưa phân phối	15.521.044.748	(39.596.363.586)	3.703.905	(24.079.022.743)
Cộng	318.425.783.159	(39.596.363.586)	412.016.394	278.417.403.179
	01/01/2025	Tăng	Giảm	31/12/2025
- Vốn góp của chủ sở hữu	160.000.000.000	-	-	160.000.000.000
- Quỹ Đầu tư phát triển	142.496.425.922	-	-	142.496.425.922
- LNST chưa phân phối	(24.079.022.743)	18.225.083.033	-	(5.853.939.710)
Cộng	278.417.403.179	18.225.083.033	-	296.642.486.212

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

Số 15, Trần Cao Vân, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: đồng

b) Lợi nhuận chưa phân phối	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	(24.079.022.743)	15.521.044.748
- Lợi nhuận phát sinh trong năm	18.225.083.033	(39.596.363.586)
- Hoàn nhập quỹ Đầu tư và phát triển năm trước	-	408.312.489
- Hoàn nhập do trích dự trữ năm trước	-	5.579.779
- Trích bổ sung quỹ Khen thưởng và phúc lợi năm trước	-	(417.596.173)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	(5.853.939.710)	(24.079.022.743)

c) Cổ tức	Năm 2025	Năm 2024
- Cổ tức năm trước đã công bố trong Đại hội đồng cổ đông	-	24.000.000.000

Ghi chú: Cổ tức của năm 2024 đã được Đại hội đồng cổ đông công bố không chia cổ tức theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 327/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/6/2025.

d) Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 160.000.000.000 đồng tương đương 16.000.000 Cổ phiếu mệnh giá là 10.000 đồng/Cổ phần.

Cổ phiếu	31/12/2025	01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cp	10.000 đồng/cp

18. Nguồn kinh phí	31/12/2025	01/01/2025
- Nguồn kinh phí (*)	21.923.548.699	21.923.548.699
Cộng	21.923.548.699	21.923.548.699

(*) Nguồn vốn nhận được từ Ngân sách Nhà nước cho việc thực hiện Dự án "Xây dựng Kho bảo quản thuốc thú y dự trữ quốc gia" tại số 28, Đường số 6, Khu Công nghiệp Việt Nam-Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định đầu tư số 1425/QĐ-BNN-XD ngày 25/6/2014 với tổng mức đầu tư được duyệt là 27.733.649.000 đồng. Đến ngày 31/12/2025, Kho bạc Nhà nước đã thanh toán cho Công ty với số tiền là 21.923.548.699 đồng.

19. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	31/12/2025	01/01/2025
- Ngoại tệ các loại: USD	41.650,55	21.742,21
- Ngoại tệ các loại: RUB	195.045,00	-
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (hàng dự trữ quốc gia) - VNĐ	34.653.246.950	62.664.103.800

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu từ bán thành phẩm, hàng hóa	307.136.284.295	371.268.762.660
Cộng	307.136.284.295	371.268.762.660
Các khoản giảm trừ	(1.473.113.332)	-
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(1.473.113.332)	-
Cộng doanh thu thuần	305.663.170.963	371.268.762.660
Chi tiết Doanh thu thuần từ bán hàng:		
Doanh thu từ bán sản phẩm vắc-xin	145.722.576.179	163.692.151.805
Doanh thu từ bán sản phẩm dược	55.199.454.072	48.096.156.152
Doanh thu từ bán hàng kinh doanh	104.741.140.712	159.480.454.703
Cộng	305.663.170.963	371.268.762.660
2. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	183.255.419.007	206.637.210.154
Cộng	183.255.419.007	206.637.210.154
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi ngân hàng	6.835.870	9.932.954
- Lãi từ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.083.000	89.446.996
Cộng	7.918.870	99.379.950
4. Chi phí hoạt động tài chính		
- Chi phí lãi vay	7.128.513.059	3.989.393.041
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.919.473.862	1.118.005.959
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	192.335.643	592.218.182
- Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	3.890.692.665	3.174.799.000
Cộng	13.131.015.229	8.874.416.182

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THỦ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

Số 15, Trần Cao Vân, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU B09 - DN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: đồng

	Năm 2025	Năm 2024
5. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	6.098.118.000	4.601.421.400
- Chi phí khấu hao TSCĐ	518.942.693	1.536.636.531
- Hoa hồng bán hàng, khuyến mãi	20.430.736.351	76.337.457.226
- Chi phí vận chuyển	2.327.610.009	5.189.336.602
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.555.974.912	10.338.669.371
- Chi phí bằng tiền khác	5.377.125.001	7.307.002.490
Cộng	46.308.506.966	105.310.523.620
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	20.527.111.895	22.018.726.500
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.203.387.573	2.176.756.427
- Chi phí khấu hao TSCĐ	110.302.840	1.337.036.647
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	5.348.183.799	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.134.348.085	13.809.691.531
- Chi phí bằng tiền khác	13.328.326.593	14.207.610.307
Cộng	56.651.660.785	53.549.821.412
7. Thu nhập khác		
- Lãi từ việc thanh lý tài sản cố định	3.561.212.122	-
- Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	9.893.220.000	6.853.360.818
- Tiền thu từ việc hợp tác nghiên cứu	5.059.132.166	3.364.419.306
- Thu nhập khác	146.552.643	3.486.829.844
Cộng	18.660.116.931	13.704.609.968
8. Chi phí khác		
- Chi phí từ cho thuê mặt bằng	6.386.184.000	4.789.638.000
- Chi phí phạt, chậm nộp	47.875.315	921.614.943
- Chi phí bồi thường, hỗ trợ thiệt hại cho nông dân	-	41.113.400.000
- Thuế truy thu theo Quyết định của thuế	-	1.243.879.013
- Chi phí khác	325.462.429	2.228.612.840
Cộng	6.759.521.744	50.297.144.796

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

Số 15, Trần Cao Vân, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU B09 - DN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: đồng

	Năm 2025	Năm 2024
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	18.225.083.033	(39.596.363.586)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	47.875.315	2.755.533.241
Thu nhập chịu thuế ước tính	18.272.958.348	(36.840.830.345)
Chuyển lỗ năm trước	(18.272.958.348)	-
Thu nhập tính thuế ước tính	-	(36.840.830.345)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp ước tính năm nay	-	-
10. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.225.083.033	(39.596.363.586)
Trừ: Lợi nhuận dùng trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	18.225.083.033	(39.596.363.586)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	16.000.000	16.000.000
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	1.139	(2.475)
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2025	Năm 2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	144.420.491.278	249.937.256.067
- Chi phí nhân công	64.339.188.795	63.740.849.600
- Chi phí khấu hao	28.890.412.432	34.044.309.716
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	5.348.183.799	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.544.304.879	43.080.097.715
- Chi phí khác	47.641.650.393	102.643.685.573
Cộng	333.184.231.576	493.446.198.671

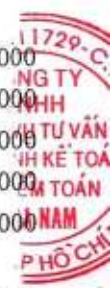
VII. THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan****a/ Các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Bảo Trí Invest	Đầu tư dài hạn
Công ty Cổ phần NDC An Khang	Đầu tư dài hạn
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

b/ Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm 2025 như sau:

Bên liên quan	Chức vụ	Thu nhập
<i>Lương của Ban Tổng Giám đốc</i>		
Bà Nguyễn Thị Kim Lan	Tổng Giám đốc	655.485.000
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	385.489.000
Ông Trần Thiện Phúc	Phó Tổng Giám đốc	383.921.000
Bà Đỗ Thị Hải Thanh	Kế toán trưởng	349.260.000
<i>Thù lao của Hội đồng quản trị</i>		
Ông Trầm Tuấn Khanh	Chủ tịch HĐQT	120.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Lan	Phó Chủ tịch	96.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Hoa	Thành viên HĐQT	72.000.000
Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Thành viên HĐQT	48.000.000
Ông Nguyễn Hữu Huân	Thành viên HĐQT	72.000.000
<i>Thù lao của Ban Kiểm soát</i>		
Ông Đinh Tiến Cường	Trưởng ban kiểm soát	72.000.000
Bà Lê Trần Thanh Trâm	Thành viên ban kiểm soát	36.000.000
Bà Lại Thị Minh Hiền	Thành viên ban kiểm soát	36.000.000



2. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai, doanh nghiệp không có ý định cũng như không buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình. Không có bất kỳ yếu tố nào làm ảnh hưởng tới tính hoạt động liên tục của đơn vị cần phải giải thích.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam kiểm toán.

4. Thông tin về Báo cáo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm. Báo cáo chính yếu của Công ty theo lĩnh vực kinh doanh: bộ phận kinh doanh sản phẩm được, bộ phận kinh doanh sản phẩm vắc-xin, bộ phận hàng kinh doanh. Thông tin báo cáo bộ phận năm nay và năm trước như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THỦ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

Số 15, Trần Cao Vân, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: đồng

a. Báo cáo bộ phận năm 2025

Chỉ tiêu	Sản phẩm được	Sản phẩm vắc-xin	Hàng kinh doanh	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	55.199.454.072	145.722.576.179	104.741.140.712	305.663.170.963
2. Giá vốn hàng bán	37.455.620.467	77.395.101.775	68.404.696.765	183.255.419.007
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	17.743.833.605	68.327.474.404	36.336.443.947	122.407.751.956
- Tài sản không phân bổ				781.779.965.031
Tổng tài sản				781.779.965.031
- Nợ phải trả không phân bổ				463.213.930.120
Tổng nợ phải trả				463.213.930.120

b. Báo cáo bộ phận năm 2024

Chỉ tiêu	Sản phẩm được	Sản phẩm vắc-xin	Hàng kinh doanh	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	48.096.156.152	163.692.151.805	159.480.454.703	371.268.762.660
2. Giá vốn hàng bán	35.277.081.865	90.076.211.859	81.283.916.430	206.637.210.154
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	12.819.074.287	73.615.939.946	78.196.538.273	164.631.552.506
- Tài sản không phân bổ				831.970.815.551
Tổng tài sản				831.970.815.551
- Nợ phải trả không phân bổ				531.629.863.673
Tổng nợ phải trả				531.629.863.673

5. Các nghĩa vụ theo Hợp đồng thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
- Trong vòng 1 năm	7.586.184.000	14.779.638.545
- Từ 2 đến 5 năm	26.744.736.000	27.944.736.000
- Trên 5 năm	14.368.914.000	20.755.098.000
Cộng	48.699.834.000	63.479.472.545

6. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong Báo cáo tài chính.



Lê Thái Bình
Người lập biểu

Ngày 27 tháng 3 năm 2026



Đỗ Thị Hải Thanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Lan
Tổng Giám đốc